

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 9 - 2022

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hòa Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;
2. Ông Lê Trường Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 219/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 05 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 80/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Phượng N, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ 12, ấp Hòa L, xã Châu P, thị xã Tân C, tỉnh An Giang (có mặt).
2. Bị đơn: Anh Trần Đức H, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Tổ 12, ấp Hòa L, xã Châu P, thị xã Tân C, tỉnh An Giang (vắng mặt lần thứ 2, không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2022, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H sau thời gian tìm hiểu và quyết định sống chung, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 83 ngày 27/5/2002. Cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, hay cãi vã nhau, đến năm 2016 thì không sống chung cho đến nay, vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ được nên chị N yêu cầu ly hôn với anh H.

- Về nuôi con chung: Chị N và anh H có 01 đứa con chung tên Trần Thị Diễm H, đã trưởng thành và tự lập được.

- Về tài sản chung và nợ chung : Không có

Bị đơn anh Trần Đức H có lời khai trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh H thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, anh H cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn, anh H biết là khó hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng anh H vẫn không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh H và chị N có 01 đứa con chung tên Trần Thị Diễm H, đã trưởng thành và tự lập được.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham giam tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn anh Trần Đức H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, không có lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Phượng N và anh Trần Đức H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 27/5/2009 do UBND xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, cấp cho chị Huỳnh Thị Phượng N và anh Trần Đức H không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Chị N và anh H và có 01 đứa con chung tên Trần Thị Diễm H, đã trưởng thành và tự lập được, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, đề nghị không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Huỳnh Thị Phượng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H có địa chỉ cư trú tại: Tổ 12, ấp Hòa L, xã Châu P, thị xã Tân C, tỉnh An Giang, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H sau thời gian tìm hiểu và quyết định sống chung, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 83 ngày 27/5/2009 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, hay cãi vã nhau, đến năm 2016 thì không sống chung cho đến nay, vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ được, nên chị N yêu cầu ly hôn với chị anh H.

Anh H thì cho rằng không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng, nhưng không đồng ý ly hôn, nhận thấy theo quy định của pháp luật vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong công việc cũng như trong cuộc sống, tuy nhiên cuộc sống chung giữa chị N và anh H lại chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ vợ chồng, mặt khác trong khoảng thời gian không sống chung từ năm 2016 đến nay, chị N và anh H không có động thái hàn gắn tình cảm vợ chồng, tại phiên tòa, Hội đồng xét xử động viên chị N đoàn tụ, nhưng chị N vẫn cương quyết ly hôn, điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần cho ly hôn giữa chị N với anh H là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 27/5/2009 do UBND xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang, cấp cho chị Huỳnh Thị Phụng N và anh Trần Đức H không còn giá trị pháp

[2.2] Về con chung: Chị N và anh H và có 01 đứa con chung tên Trần Thị Diễm H, đã trưởng thành và tự lập được, nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006289 ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 55, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Phụng N và anh Trần Đức H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 27/5/2009 do UBND xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang, cấp cho chị Huỳnh Thị Phụng N và anh Trần Đức H không còn giá trị pháp lý.

- *Về nuôi con chung:* Chị Huỳnh Thị Phụng N và anh Trần Đức H và có 01 đứa con chung tên Trần Thị Diễm H, đã trưởng thành và tự lập được.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có.

- *Về án phí:* Chị Huỳnh Thị Phụng N phải chịu phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006289 ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- *Về quyền kháng cáo:* Chị Huỳnh Thị Phụng N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Trần Đức H vắng mặt tại phiên tòa, cũng có quyền kháng cáo trong thời hạn trên, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, V.phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hòa Bình